

Số: 1553 /QĐ-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét công nhận trình độ ngoại ngữ trong chương trình đào tạo thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Quyết định 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 1100/QĐ-ĐHQG ngày 30/8/2019 của Đại học Quốc gia TP.HCM về việc công nhận chứng chỉ, chứng nhận tiếng Anh trong kỳ đánh giá năng lực tiếng Anh tương đương năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, do trường Đại học Khoa học Tự nhiên và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức, sử dụng trong đào tạo trình độ thạc sĩ tại Đại học Quốc gia TP.HCM;

Căn cứ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh ngày 28/08/2022 tại Hội đồng thi trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận **299** học viên cao học đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tiếng Anh trong chương trình đào tạo thạc sĩ, gồm các học viên có tên trong danh sách đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Học viên cao học có tên tại Điều 1 đã đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ trong chương trình đào tạo thạc sĩ theo qui chế đào tạo hiện hành của ĐHQG-HCM và Trường ĐH Khoa học Tự nhiên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Website: sdh.hcmus.edu.vn;
- Lưu VT, SĐH.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan

**DANH SÁCH HỌC VIÊN CAO HỌC ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ
TIẾNG ANH TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

(Đính kèm Quyết định số 1553 /QĐ-KHTN, ngày 19 /09/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM)

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
1	17C12027	Nguyễn Thị Ngọc	21/04/1993	109.5	
2	17C35004	Dương Quang Minh	01/11/1987	93.5	
3	17C51006	Nguyễn Văn Anh	02/06/1983	87	
4	17C67030	Mai Kiều Tiên	13/11/1993	83.5	
5	18C11004	Nguyễn Đức Huy	04/09/1984	109.5	
6	18C22014	Phạm Ngọc Trung	25/05/1994	96	
7	18C33007	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/02/1995	112	
8	18C51008	Lê Nguyên Lộc	20/02/1995	135	
9	18C52005	Đinh Mai Linh	10/12/1983	99.5	
10	18C52022	Phan Bảo Quỳnh	25/01/1989	90	
11	18C53002	Trần Đại Quang	08/08/1983	81	
12	18C61014	Phan Thị Ngọc Trâm	31/08/1995	97	
13	18C67015	Trịnh Kim Thảo	22/02/1995	101.5	
14	18C67027	Phạm Đức Lâm	08/02/1995	110	
15	18C67043	Nguyễn Thị Duy Thảo	17/04/1995	108.5	
16	19C11014	Ngô Triệu Gia Ân	06/04/1995	130	
17	19C12003	Nguyễn Thanh Liêm	15/03/1991	109.5	
18	19C21004	Trần Tấn Đạt	24/04/1996	116.5	
19	19C21008	Lê Hoài Nam	24/06/1997	124.5	

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
20	19C23003	Nguyễn Quốc	Bảo	20/03/1996	116.5	
21	19C24003	Võ Đắc	Thịnh	24/03/1996	123.5	
22	19C29019	Lê Thị Bích	Trâm	10/12/1989	109.5	
23	19C31001	Phạm Thị Phương	Ánh	20/07/1996	101.5	
24	19C31006	Nguyễn Thanh	Huy	09/07/1995	112	
25	19C31007	Nguyễn Đăng	Ly	08/01/1981	80	
26	19C39009	Phạm Thị Ánh	Nhung	06/06/1994	113	
27	19C42001	Nguyễn An	Hòa	11/04/1992	122	
28	19C51006	Nguyễn Đức	Thuận	30/03/1993	85.5	
29	19C52002	Huỳnh Ngọc Như	Quỳnh	05/11/1994	114.5	
30	19C52010	Nguyễn Trần Mỹ	Hào	10/08/1993	125.5	
31	19C52015	Nguyễn Phương	Trang	05/08/1996	97	
32	19C52017	Danh Thanh	Huy	15/08/1997	104	
33	19C55003	Từ Nguyễn Trúc	My	05/03/1996	115.5	
34	19C55005	Phạm Thị Ngọc	Oanh	27/12/1991	96	
35	19C55008	Nguyễn Thu Phương	Thúy	04/11/1996	98.5	
36	19C55009	Đinh Thị Hồng	Đào	24/08/1994	128	
37	19C61001	Nguyễn Minh	Dũng	11/11/1983	102	
38	19C61004	Nguyễn Thảo	Trang	13/10/1994	128	
39	19C61007	Lê Thanh	Giàu	07/11/1988	114.5	
40	19C61013	Võ Nguyễn Hồng	Thắm	18/04/1997	133.5	
41	19C61015	Huỳnh Thị Hoàng	Trúc	18/10/1989	98	
42	19C63006	Hồ Lan	Trâm	07/03/1994	133.5	
43	19C63008	Hà Thị Diễm	Uyên	05/05/1991	132.5	
44	19C63010	Phạm Duy	Khương	10/01/1996	104	

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
45	19C64005	Châu Kim	Xuyến	06/07/1995	121	
46	19C64006	Đặng Thị Hoàng	Diễm	15/04/1995	130.5	
47	19C64010	Trần Thị Á	Ni	03/02/1993	98.5	
48	19C64014	Phạm Hải	Sơn	01/06/1995	135	
49	19C66012	Nguyễn Ngọc Mỹ	Quỳnh	13/05/1995	133.5	
50	19C67004	Võ Trường	Giang	21/06/1993	129	
51	19C67034	Trần Thị Huỳnh	Như	16/03/1996	88	
52	19C67045	Mai Thị Thu	Trinh	22/10/1997	106	
53	19C68001	Trịnh Xuân	Cương	09/01/1995	127	
54	19C68004	Nguyễn Ngọc Thanh	Hà	23/06/1993	98	
55	19C68007	Hoàng Thị Bích	Thảo	20/11/1997	115.5	
56	19C82001	Trần Thị Tú	Linh	31/12/1995	103	
57	19C82004	Lưu Thị	Mận	21/07/1995	119	
58	19C82005	Nguyễn Như	Tuệ	28/08/1996	96	
59	19C82007	Đặng Thị Hoàng	Yến	17/06/1993	90	
60	20C11007	Nguyễn Trung	Hậu	02/05/1997	110	
61	20C11010	Hà Hữu	Pháp	25/07/1993	106	
62	20C11013	Nguyễn Quốc	Trung	13/01/1998	136	
63	20C11019	Nguyễn Mạnh	Đăng	15/01/1990	136	
64	20C11022	Nguyễn Mạnh	Đông	15/01/1990	146	
65	20C11031	Nguyễn Tổng Đức	Huy	27/03/1993	98.5	
66	20C11035	Trương Thế	Kiệt	07/09/1996	122	
67	20C11037	Nguyễn Võ Phi	Long	11/12/1996	122.5	
68	20C11040	Đặng Nhật	Minh	01/12/1995	142	
69	20C11045	Lê Trần Thanh	Phong	21/04/1974	95	

IA 7
HUYỀN
ĐẠI HỌC
HOA
TỰ N

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
70	20C11049	Phạm Hữu	Tài	23/10/1995	129	
71	20C11050	Mai Thanh	Tân	28/08/1993	83.5	
72	20C11058	Võ Thanh	Trúc	09/01/1994	99.5	
73	20C12001	Lê Hoài	Bảo	13/03/1994	114	
74	20C12003	Tô Quốc	Dũng	19/11/1994	105	
75	20C12004	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/01/1995	126	
76	20C12005	Trần Tuấn	Khải	02/08/1995	95	
77	20C12006	Nguyễn Huỳnh Trường	Khang	10/08/1990	120	
78	20C12008	Lê Thanh	Mau	18/02/1996	99.5	
79	20C12009	Trần Thanh	Mộng	23/04/1995	117.5	
80	20C12010	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/12/1994	109.5	
81	20C12011	Lê Trọng	Nghĩa	08/10/1994	91.5	
82	20C12012	Trần Thái	Nguyên	20/11/1993	91.5	
83	20C12013	Nguyễn Tấn	Nhon	08/12/1991	109.5	
84	20C12014	Dương Minh	Nhật	28/10/1992	126	
85	20C12015	Nguyễn Thành	Phúc	21/01/1989	97	
86	20C12016	Lê Mai	Thảo	31/12/1993	126	
87	20C12017	Dương Văn	Thích	01/01/1992	88	
88	20C12018	Nguyễn Chí	Thiện	16/06/1994	122	
89	20C12020	Đỗ Thùy	Trang	01/01/1994	115.5	
90	20C12021	Nguyễn Hoàng	Trung	04/07/1995	113	
91	20C12022	Nguyễn Khắc	Trung	02/09/1993	106	
92	20C12023	Võ Duy	Trường	22/12/1997	129	
93	20C12024	Phạm Thành	Võ	16/06/1989	106	
94	20C21001	Nguyễn Thanh	Bình	08/05/1979	81	

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
95	20C21002	Nguyễn	Dịp	10/05/1982	91.5	
96	20C21006	Võ Nguyễn Minh	Hiếu	02/04/1998	126	
97	20C21009	Phạm Minh	Nhật	04/11/1992	81	
98	20C21010	Trần Ngọc	Thành	24/01/1998	88	
99	20C21011	Thái Thùy	Tiên	05/06/1998	94	
100	20C21014	Lê Nguyễn Viết	Tường	14/11/1997	119	
101	20C22001	Lê Thị Tuyết	Nhung	16/10/1997	125.5	
102	20C22004	Nguyễn Phúc	Nghĩa	24/01/1995	102	
103	20C24002	Phan Thị Thùy	Dương	15/02/1995	83.5	
104	20C24003	Thân Trung	Liệt	22/11/1992	127	
105	20C24006	Trần Minh	Bằng	18/08/1995	121	
106	20C24010	Nguyễn Thành	Nhân	10/06/1997	105	
107	20C28004	Lương Minh	Hoàng	12/09/1997	98.5	
108	20C28005	Trần Thanh	Hoàng	07/09/1997	144	
109	20C28006	Trần An	Khang	07/01/1996	121	
110	20C28007	Trần Huy	Liêm	06/04/1997	109.5	
111	20C28010	Nguyễn Thành	Trung	06/09/1996	110	
112	20C28011	Lê Thị	Xuân	12/02/1997	126	
113	20C29011	Trần Ngọc Đăng	Nguyên	18/03/1997	121	
114	20C29012	Phan Thành	Nhân	26/09/1997	129	
115	20C29016	Đoàn Thị	Trâm	20/11/1993	124.5	
116	20C29017	Nguyễn Minh	Trí	17/09/1990	130	
117	20C29025	Trần Duy	Khang	20/11/1992	134	
118	20C29031	Phạm Phi	Nhung	28/08/1998	122	
119	20C29033	Phạm Thị Hồng	Phụng	10/06/1994	97	

Thư

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
120	20C29036	Lê Nguyễn Thanh Thảo	01/10/1995	130	
121	20C29041	Hà Minh Tuấn	25/10/1986	107.5	
122	20C32003	Trần Kim Chi	21/04/1997	114	
123	20C38012	Lâm Bích Tuyền	16/01/1996	115.5	
124	20C51004	Lý Thành Đạt	03/07/1997	114	
125	20C51005	Ngô Văn Dũng	03/11/1994	113	
126	20C51010	Nguyễn Thị Ngọc Nương	11/05/1997	126	
127	20C52003	Nguyễn Thụy Ngọc Trang	19/01/1995	98.5	
128	20C52004	Phạm Quốc Yên	16/09/1997	120	
129	20C52008	Trịnh Thị Ánh Nguyệt	25/06/1995	124.5	
130	20C52014	Phạm Thị Thảo	13/04/1995	123.5	
131	20C52016	Trần Kim Trinh	31/10/1988	91.5	
132	20C52018	Phan Hoàng Thúy Vy	09/02/1994	110	
133	20C53002	Tô Thanh Tiến	01/01/1997	114.5	
134	20C53006	Nguyễn Thị Kim Ngân	02/08/1995	129	
135	20C55004	Lê Thị Việt Hà	28/02/1998	91.5	
136	20C61007	Nguyễn Tiến Dũng	08/04/1998	128	
137	20C61008	Phan Thị Liễu	29/11/1996	115.5	
138	20C61013	Nguyễn Thị Thu Thủy	28/09/1995	112	
139	20C61014	Dương Thanh Tuấn	16/02/1995	100.5	
140	20C63001	Bùi Thị Mỹ Duyên	01/07/1997	121	
141	20C63002	Dương Ngọc Long	07/07/1997	124.5	
142	20C63003	Đào Hữu Nghị	25/07/1996	106	
143	20C63006	Trần Thị Huyền Trang	27/08/1997	133.5	
144	20C63007	Trương Thanh Vy	02/07/1996	121	

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
145	20C63009	Cao Thị Ngọc	Ánh	10/08/1997	110	
146	20C63010	Lê Thị	Dung	12/01/1998	125.5	
147	20C64001	Trần Kiên	Cường	27/11/1997	120	
148	20C64013	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nhi	24/10/1997	131.5	
149	20C64016	Vũ Thị Thanh	Thanh	06/02/1998	118	
150	20C64017	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/01/1998	122.5	
151	20C65002	Dương Quốc	Bảo	22/05/1997	119	
152	20C65005	Phan Minh	Tâm	10/12/1995	132.5	
153	20C66003	Phạm Thị Huỳnh	Như	16/09/1996	128	
154	20C66005	Lê Thị	Phượng	30/08/1993	106	
155	20C66016	Vũ Phạm Hồng	Nhung	26/08/1992	140.5	
156	20C67003	Nguyễn Thanh	Điềm	17/08/1997	116.5	
157	20C67005	Nguyễn Ngọc	Hào	10/12/1997	107.5	
158	20C67006	Trần Nhật	Khánh	12/11/1995	114	
159	20C67016	Hồ Từ Thu	Trang	04/02/1996	127	
160	20C67019	Phạm Thị Thúy	Dương	20/11/1995	114.5	
161	20C67020	Bùi Phước	Duy	06/04/1998	107.5	
162	20C67023	Nguyễn Thị	Hà	26/06/1994	125.5	
163	20C67024	Lê Thị Thúy	Hằng	15/01/1997	122	
164	20C67025	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	06/06/1998	110	
165	20C67029	Đặng Tú	Quyên	25/12/1997	126	
166	20C67036	Phạm Thị Thu	Thủy	04/11/1997	101.5	
167	20C67041	Nguyễn Hòa Minh	Tuấn	31/10/1995	89	
168	20C67044	Lê Trọng	Tĩnh	20/02/1988	88	
169	20C68001	Nguyễn Thị Phượng	Anh	23/05/1997	116.5	

HỌC QUỐC

CHỈ MẪU

Thư

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
170	20C68003	Trần Lê Duy	27/12/1997	140.5	
171	20C68004	Phan Nguyễn Hương Giang	19/11/1997	129	
172	20C68005	Dương Hà Như Thảo	14/08/1997	121	
173	20C68008	Huỳnh Thị Hồng Diệu	18/09/1989	127	
174	20C68012	Đinh Thị Ngọc Khải	18/12/1996	82.5	
175	20C68014	Lữ Thị Thanh Nga	12/11/1997	128	
176	20C68015	Đoàn Kim Phúc	04/09/1998	90	
177	20C68016	Nguyễn Thị Minh Phượng	26/07/1997	110	
178	20C68017	Ngô Thị Ngọc Sương	19/08/1997	103	
179	20C68018	Nguyễn Hoàng Minh Thư	30/12/1998	103	
180	20C68019	Trần Thị Mộng Tuyền	04/08/1997	101.5	
181	20C81002	Trần Thị Hoài	12/11/1992	96	
182	20C91014	Vương Thanh Tuyền	31/10/1995	98.5	
183	21C11001	Lại Việt Anh	08/10/1986	133.5	
184	21C11007	Trần Nguyễn Hòa Đồng	01/12/1997	121	
185	21C11009	Nguyễn Lê Quang Hùng	24/08/1988	121	
186	21C11011	Huỳnh Hoàng Huy	11/11/1998	118	
187	21C11023	Trần Phúc Tâm	20/08/1990	129	
188	21C11029	Hoàng Minh Thanh	17/03/1994	115.5	
189	21C12005	Trần Hữu Nghĩa	29/07/1996	103	
190	21C22002	Lê Văn Phúc	06/08/1989	126	
191	21C24007	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/09/1999	122.5	
192	21C24011	Lưu Trung Tín	08/02/1998	130.5	
193	21C28005	Dương Nguyễn Yến Khoa	04/10/1998	130	
194	21C28007	Dương Văn Minh	01/01/1998	132.5	

Mina

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
195	21C28012	Trịnh Thị Nghĩa Thảo	15/09/1998	112	
196	21C29006	Trần Thanh Hải	02/07/1991	123.5	
197	21C29009	Trần Nhất Luận	27/03/1988	113	
198	21C29027	Đặng Thị Lệ Uyên	24/04/1986	141.5	
199	21C29028	Hứa Thị Phương Vân	16/08/1992	101.5	
200	21C31002	Vũ Đông Dương	22/07/1999	91.5	
201	21C31005	Lê Thị Kiều Oanh	10/06/1997	104	
202	21C32002	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	25/12/1994	104	
203	21C34002	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	17/04/1996	117.5	
204	21C39001	Nguyễn Thị Hồng Diễm	29/09/1997	120	
205	21C39002	Lê Thành Đức	11/04/1999	123.5	
206	21C39003	Trần Bá Được	23/02/1996	113	
207	21C39004	Phạm Thị Thùy Dương	14/05/1997	112	
208	21C39005	Hồ Kiện Minh	23/02/1999	82	
209	21C39006	Vũ Đức Minh	29/08/1995	111	
210	21C39007	Nguyễn Đức Nam	26/02/1997	94	
211	21C42002	Nguyễn Lê Thành Nhơn	15/03/1994	123.5	
212	21C56005	Lê Văn Đạt	22/08/1997	116.5	
213	21C56006	Phạm Minh Diễm	24/11/1997	85.5	
214	21C56009	Lê Quang Huy	05/01/1999	125.5	
215	21C56019	Trần Thị Ngọc Quỳnh	24/01/1998	117.5	
216	21C56020	Trần Mai Ngọc Quỳnh	18/01/1997	124.5	
217	21C56026	Nguyễn Thị Kim Toàn	19/07/1998	128	
218	21C56027	Phạm Trần Bảo Trân	14/12/1998	130	
219	21C61005	Trần Thị Mỹ Linh	13/02/1998	85.5	

// 9/ K F T / 11

nhua

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
220	21C61006	Nguyễn Thành	Luân	24/10/1997	103	
221	21C61012	Trần Ngọc	Sang	23/08/1999	123.5	
222	21C61020	Trần Thụy	Vy	13/06/1997	98.5	
223	21C62001	Lý Tấn	Thành	24/04/1995	116.5	
224	21C63004	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	21/12/1996	121	
225	21C63005	Nguyễn Thị Diễm	Mi	07/09/1999	119	
226	21C63006	Dương Hoàng	Quân	24/12/1998	118	
227	21C63007	Lê Thị Như	Quỳnh	04/12/1997	131.5	
228	21C63014	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	16/11/2000	109.5	
229	21C64004	Khang Bảo	Khánh	09/12/1994	128	
230	21C64005	Nguyễn Đăng Triết	Khoa	23/01/1994	130	
231	21C64006	Đoàn Thị Kim	Ngân	27/01/1998	129	
232	21C64007	Võ Thị Thanh	Ngân	24/06/1998	99.5	
233	21C64014	Châu Minh	Quỳnh	28/08/1992	103	
234	21C64015	Nguyễn Thanh	Tấn	19/01/1999	106.5	
235	21C64016	Phạm Thị Hồng	Thêm	14/11/1992	114.5	
236	21C64018	Lê Nguyễn Tường	Vy	07/07/1998	96	
237	21C64019	Lê Nguyễn Yến	Vy	17/01/1998	141.5	
238	21C64021	Lê Tường	Nhi	26/03/2000	132.5	
239	21C64022	Phạm Hoàng	Tính	19/11/2000	135	
240	21C65005	Phạm Thị	Hoa	27/02/1997	114	
241	21C66004	Võ Ngọc Phương	Anh	02/06/1996	133.5	
242	21C66010	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	08/03/1993	136	
243	21C66011	Trần Thị Như	Huỳnh	18/12/1996	127	
244	21C66014	Quang Trọng	Minh	28/11/1997	140.5	

Phạm

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
245	21C66018	Dương Ngọc Anh Trang	08/12/1996	128	
246	21C66020	Phan Hữu Hương Trinh	29/03/1995	103	
247	21C66022	Nguyễn Anh Tuấn	25/09/1985	109.5	
248	21C67002	Lại Thị Lan Anh	22/03/1999	130	
249	21C67005	Ngô Tiến Lý Đức	31/01/1998	130	
250	21C67019	Lương Hiếu Ngân	07/06/1997	114.5	
251	21C67020	Bùi Thị Ngọc	10/05/1995	129	
252	21C67022	Lương Hoa Ninh	01/10/1997	124.5	
253	21C67024	Mai Đỗ Hoàng Oanh	01/01/1998	130.5	
254	21C67025	Huỳnh Phước	14/01/1999	118	
255	21C67026	Trịnh Hoài Phương	07/07/1997	84.5	
256	21C67030	Đỗ Thị Như Thảo	21/07/1997	89	
257	21C67033	Mai Văn Thịnh	01/01/1982	89	
258	21C67035	Phạm Thị Cẩm Thu	19/11/1999	127	
259	21C67036	Đào Thị Hồng Thư	14/08/1995	112	
260	21C67038	Nguyễn Thị Minh Thư	15/01/1998	118	
261	21C67039	Nguyễn Thị Thanh Thủy	25/02/1986	106.5	
262	21C67040	Phan Thị Hồng Thủy	02/06/1997	113	
263	21C67043	Nguyễn Thị Phương Trang	06/11/1997	120	
264	21C67048	Đặng Thị Kim Tuyền	25/02/1996	115.5	
265	21C67049	Nguyễn Thuận Phát	30/01/2000	125.5	
266	21C68001	Bùi Thụy Yến Anh	22/10/1990	135	
267	21C68002	Nguyễn Vũ Bình	01/03/1994	133.5	
268	21C68003	Ngô Thị Hoài Diễm	08/10/1993	112	
269	21C68004	Lê Thuý Hiền	20/08/1998	98	

1A
 HUON
 AI H
 HOA
 UNH

Như

Stt	Mã HV	Họ tên học viên	Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
270	21C68005	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	24/04/1998	123.5	
271	21C68006	Mạch Khánh Linh	27/04/1982	126	
272	21C68007	Nguyễn Hoàng Hồng Phúc	08/05/1997	132.5	
273	21C68008	Lâm Lê Thu Quý	03/08/1993	137	
274	21C68009	Bạch Anh Tú	02/04/1990	106	
275	21C68010	Nguyễn Đỗ Sơn Tùng	12/08/1997	120	
276	21C68011	Lê Quỳnh Lâm Yến	15/10/1998	130.5	
277	21C71003	Phan Văn Hải	08/10/1985	147.5	
278	21C71005	Nguyễn Vương Hùng	16/06/1993	94	
279	21C71007	Ngô Hữu Phúc	01/01/1995	97	
280	21C71010	Đặng Văn Bảo	02/04/1994	90	
281	21C71011	Phạm Nguyễn Đông Khanh	24/10/1997	118	
282	21C71012	Nguyễn Thị Mỹ Liên	29/07/1994	116.5	
283	21C71013	Phạm Minh Sang	26/05/1996	113	
284	21C82001	Bùi Gia Bảo	02/05/1999	119	
285	21C82002	Phan Thị Mỹ Duyên	20/02/1996	104	
286	21C82003	Lý Thị Tú Hào	20/07/1997	94	
287	21C82004	Nguyễn Khánh Linh	24/09/1998	122.5	
288	21C82005	Phạm Thanh Long	29/10/1993	113	
289	21C82006	Phan Lê Minh	03/02/1997	133.5	
290	21C82007	Lê Hoàng Ngọc	02/08/1997	122.5	
291	21C82008	Vương Hồng Nhung	21/07/1997	114	
292	21C82012	Phạm Quốc Việt	07/08/1997	110	
293	21C82013	Hồ Thị Hồng Yến	15/04/1998	105	
294	21C91004	Hồ Đỗ Hữu Hậu	07/03/1999	116.5	

Minh

Stt	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Ghi chú
295	21C91005	Nguyễn Hoàng	Nam	24/03/1997	124.5	
296	21C91009	Lâm Gia	Phúc	16/08/1999	123.5	
297	21C91010	Nguyễn Trần Trúc	Phương	14/11/1999	117.5	
298	21C91012	Trần Thanh	Trạng	13/02/1998	120	
299	21C91013	Đoàn Thị Tú	Uyên	17/08/1998	138.5	

(Danh sách gồm 299 học viên)

Như

